

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 1571/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 27 tháng 7 năm 2023



**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2022  
của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 270/TTr-STC ngày 22/6/2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam, như sau:

**1. Tình hình tài chính**

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Số cuối năm<br>31/12/2022 | Số đầu năm<br>01/01/2022 |
|----------------------------------------------|------------|---------------------------|--------------------------|
| 1                                            | 2          | 3                         | 4                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> | <b>29.731.722.278</b>     | <b>26.846.028.063</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>12.161.843.884</b>     | <b>18.113.296.421</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        | 12.161.843.884            | 18.113.296.421           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |                           | 0                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |                           | <b>0</b>                 |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> | <b>8.058.263.219</b>      | <b>6.858.703.923</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 4.746.243.518             | 5.943.399.124            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 2.144.114.756             | 1.947.367.503            |

|                                             |            |                          |                          |
|---------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 2.191.633.755            | 67.989.853               |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        | (1.085.300.591)          | (1.161.624.338)          |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                  | 139        | 61.571.781               | 61.571.781               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>520.853.856</b>       | <b>643.734.217</b>       |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        | 554.796.778              | 678.991.540              |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        | (33.942.922)             | (35.257.323)             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> | <b>8.990.761.319</b>     | <b>1.230.293.502</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 11.209.528               | 5.174.800                |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 8.979.551.791            | 1.225.118.702            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> | <b>1.746.347.832.386</b> | <b>1.624.963.984.997</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>        | <b>210</b> | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                  | <b>220</b> | <b>1.741.088.027.931</b> | <b>1.607.277.230.935</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 1.741.088.027.931        | 1.607.277.230.935        |
| - Nguyên giá                                | 222        | 1.813.221.692.399        | 1.679.640.969.399        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        | (72.133.664.468)         | (72.363.738.464)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>             | <b>230</b> |                          | <b>0</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> | <b>4.511.340.559</b>     | <b>16.559.665.739</b>    |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn             | 241        | 0                        | 0                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        | 4.511.340.559            | 16.559.665.739           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> | <b>748.463.896</b>       | <b>1.127.088.323</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 748.463.896              | 1.127.088.323            |
| 2. Tài sản dài hạn khác                     | 268        |                          | 0                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>    | <b>270</b> | <b>1.776.079.554.664</b> | <b>1.651.810.013.060</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                       | <b>300</b> | <b>18.873.014.848</b>    | <b>21.554.689.558</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> | <b>18.873.014.848</b>    | <b>21.554.689.558</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn              | 311        | 5.896.588.733            | 6.086.640.494            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 312        | 551.271.543              | 233.833.271              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313        | 204.528.357              | 100.907.297              |
| 4. Phải trả người lao động                  | 314        | 11.655.110.302           | 13.439.522.044           |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                   | 319        | 133.015.182              | 86.784.235               |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322        | 432.500.731              | 1.607.002.217            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                       | <b>330</b> | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> | <b>1.757.206.539.816</b> | <b>1.630.255.323.502</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | <b>1.757.014.785.346</b> | <b>1.630.063.569.032</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                   | 411        | 1.744.044.095.629        | 1.607.253.357.629        |

|                                              |            |                          |                          |
|----------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        | 591.093.094              | 591.093.094              |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        | 0                        | 0                        |
| 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản          | 422        | 12.379.596.623           | 22.219.118.309           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> | <b>191.754.470</b>       | <b>191.754.470</b>       |
| 1. Nguồn kinh phí                            | 431        | 138.643.270              | 138.643.270              |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 432        | 53.111.200               | 53.111.200               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> | <b>1.776.079.554.664</b> | <b>1.651.810.013.060</b> |

## 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                          | Mã số | Năm nay        | Năm trước      |
|-------------------------------------------------------------------|-------|----------------|----------------|
| 1                                                                 | 2     | 3              | 4              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 01    | 75.828.939.948 | 76.838.452.642 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 02    | 0              | 0              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10    | 75.828.939.948 | 76.838.452.642 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                               | 11    | 51.302.365.180 | 53.455.283.894 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)   | 20    | 24.526.574.768 | 23.383.168.748 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 21    | 145.110.278    | 122.568.213    |
| 7. Chi phí tài chính                                              | 22    | 0              | 0              |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    | 0              | 0              |
| 8. Chi phí bán hàng                                               | 25    | 0              | 0              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 26    | 24.338.482.708 | 23.905.673.464 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}         | 30    | 333.202.338    | (399.936.503)  |
| 11. Thu nhập khác                                                 | 31    | 169.882.639    | 399.936.503    |
| 12. Chi phí khác                                                  | 32    | 0              | 0              |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                 | 40    | 169.882.639    | 399.936.503    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)              | 50    | 503.084.977    | 0              |
| 15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành                                   | 51    | 85.352.246     | 0              |
| 16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại                                    | 52    | 0              | 0              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                   | 60    | 417.732.731    | 0              |

**Điều 2.** Sở Tài chính, Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam chịu trách nhiệm về: số liệu, hồ sơ chứng từ, sổ sách kế toán tài chính năm 2022 và quản lý, khai thác số liệu đảm bảo theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*  
**Nguyễn Hồng Quang**